TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

Tp Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2017

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**119.589.890.942**	**164.418.908.752**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**92.152.778.634**	**100.225.634.171**
1. Tiền	111	V.1	21.152.778.634	10.425.634.171
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	71.000.000.000	89.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**30.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.266.341.029**	**30.664.554.919**
1. Phải thu của khách hàng	131		20.573.974.582	24.371.798.072
2. Trả trước cho người bán	132		15.115.675.791	13.573.402.352
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3a	9.300.590.455	13.427.649.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.723.899.799)	(20.708.294.710)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**270.211.801**	**1.063.153.598**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	270.211.801	1.063.153.598
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.900.559.478**	**2.465.566.064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	777.067.976	155.501.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.856.816.924	1.699.441.701
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10b	266.674.578	610.622.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**171.318.501.396**	**125.217.106.248**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**270.000.000**	**270.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	270.000.000	270.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**62.002.221.660**	**65.819.692.389**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		61.918.545.176	65.680.231.595
- Nguyên giá	222	V.6	95.425.802.697	95.592.022.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(33.507.257.521)	(29.911.791.359)
2. Tài sản cố định vô hình	227		83.676.484	139.460.794
- Nguyên giá	228	V.7	733.967.020	733.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(650.290.536)	(594.506.226)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**8.511.460.000**	**8.511.460.000**
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**50.057.051.478**	**49.492.500**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	50.057.051.478	49.492.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**49.972.677.617**	**49.972.677.617**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	49.972.677.617	49.972.677.617
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**505.090.641**	**593.783.742**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	138.409.091	184.545.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	366.681.550	409.238.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**290.908.392.339**	**289.636.015.000**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36.223.496.383**	**34.088.254.108**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.223.496.383**	**34.088.254.108**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.559.106.687	9.593.012.498
2. Người mua trả tiền trước	312		1.122.035.360	1.328.059.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	280.353.241	-
4. Phải trả người lao động	314		4.763.353.883	8.979.636.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.793.560.824	8.453.509.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.596.777.725	5.435.858.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.108.308.663	298.178.235
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**254.684.895.956**	**255.547.760.892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**254.684.895.956**	**255.547.760.892**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.927.218.120	22.790.083.056
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*20.274.285.958*	*1.632.112.071*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.652.932.162*	*21.157.970.985*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**290.908.392.339**	**289.636.015.000**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Thường	Lương Minh Dương	Dương Vũ Phong

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.612.559.850	395.437.924.301	210.765.597.095	785.375.597.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.612.559.850	395.437.924.301	210.765.597.095	785.375.597.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	121.710.918.236	385.130.817.085	208.297.822.562	768.480.515.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		901.641.614	10.307.107.216	2.467.774.533	16.895.081.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.213.839.840	1.228.153.641	4.800.974.313	2.552.779.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	973.332	5.330.204	1.056.032	11.832.524
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	*5.330.204*	-	*5.330.204*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	-	6.000.000	-	67.408.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.261.978.635	5.026.392.877	5.333.807.207	10.155.831.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		852.529.487	6.497.537.776	1.933.885.607	9.212.789.068
11. Thu nhập khác	31	VI.5	516.504.027	9.771.302.614	516.504.505	14.812.632.384
12. Chi phí khác	32	VI.6	249.508.746	27.822	249.511.749	1.824.022
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		266.995.281	9.771.274.792	266.992.756	14.810.808.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.119.524.768	16.268.812.568	2.200.878.363	24.023.597.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	280.353.241	1.706.509.589	505.389.464	2.990.268.426
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	22.541.510	1.562.552.925	42.556.737	1.837.251.061
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		816.630.017	12.999.750.054	1.652.932.162	19.196.077.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		36	565	72	751
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		**36**	**565**	**72**	**751**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hường	Lương Minh Dương	Dương Vũ Phong

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**2.200.878.363**	**24.023.597.430**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.651.250.472	12.234.962.770
- Các khoản dự phòng	03	15.605.089	1.101.541.822
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	1.056.032	
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.023.298.268)	(17.683.881.177)
- Chi phí lãi vay	06	-	5.330.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**845.491.688**	**19.681.551.049**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.008.076.997	5.795.725.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	792.941.797	7.891.119.849
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	44.758.606	(17.921.889.371)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	88.693.101	(519.483.503)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	266.108.066
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.330.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(113.437.821)	(1.950.769.179)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(705.666.671)	(2.681.417.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.960.857.696**	**10.555.614.866**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.159.540.796)	(36.014.484.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	516.315.558	30.514.932.460
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	30.000.000.000	
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.609.512.005	2.100.913.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16.033.713.233)**	**17.401.361.458**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.998.240.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.998.240.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(8.072.855.537)**	**27.956.976.324**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**100.225.634.171**	**18.424.398.981**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**92.152.778.634**	**46.381.375.305**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Trương Minh Dương	Dương Vũ Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải, Thương mại, Kỹ thuật hàng hải

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1, Ngõ 135, Phố Núi Trúc, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức Kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
- Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, …
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn

- Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện là dịch vụ taxi chưa thực hiện bằng việc bán coupon taxi cho khách hàng trả tiền trướ

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Theo thực tế phát sinh

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"

- Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối qu

- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng

- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí diện nước, văn phòng… nhưng không đáng kể.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuê thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuê và thuê suất thuê TNDN trong năm
hiện hành

- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở sô chênh lệch tạm thời được khâu trừ, sô chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	123.170.527	116.319.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.029.608.107	10.309.314.667
- Các khoản tương đương tiền	71.000.000.000	89.800.000.000
Cộng	**92.152.778.634**	**100.225.634.171**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	49.972.677.617	-	49.972.677.617	49.972.677.617
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	49.972.677.617		49.972.677.617	49.972.677.617
- Các khoản đầu tư khác				
	49.972.677.617	-	**79.972.677.617**	**79.972.677.617**

3 Phải thu khác

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**9.300.590.455**	-	**13.427.649.205**	**1.351.364.468**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	309.515.283		1.227.091.944	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	89.000.000		189.047.000	
- Phải thu người lao động	1.467.214.081		2.201.595.709	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	3.860.520.000		5.339.802.000	
- Các khoản chi hộ	100.385.000			
- Phải thu khác	3.473.956.091		4.470.112.552	896.343.434
b) Dài hạn	**270.000.000**	-	**270.000.000**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	270.000.000		270.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	9.570.590.455	-	**13.697.649.205**	**1.351.364.468**

4 Hàng tồn kho

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		792.941.797	
- Hàng hóa	270.211.801		270.211.801	
	270.211.801	-	**1.063.153.598**	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	50.057.051.478	50.057.051.478	49.492.500	49.492.500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	50.057.051.478	**50.057.051.478**	**49.492.500**	**49.492.500**

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**304.698.814**	**94.844.819.928**	**442.504.212**	-	**95.592.022.954**
- Mua trong kỳ		134.536.364	2.017.445.454			**2.151.981.818**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(2.318.202.075)			**(2.318.202.075)**
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**439.235.178**	**94.544.063.307**	**442.504.212**	-	**95.425.802.697**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**38.335.178**	**29.437.133.788**	**436.322.393**	-	**29.911.791.359**
- Khấu hao trong kỳ		62.979.294	5.678.613.057	6.181.819		**5.747.774.170**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(2.152.308.008)			**(2.152.308.008)**
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**101.314.472**	**32.963.438.837**	**442.504.212**	-	**33.507.257.521**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	**266.363.636**	**65.407.686.140**	**6.181.819**	-	**65.680.231.595**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**337.920.706**	**61.580.624.470**	-	-	**61.918.545.176**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	**733.967.020**	-	**733.967.020**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**733.967.020**	-	**733.967.020**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**594.506.226**	-	**594.506.226**
- Khấu hao trong kỳ				55.784.310		**55.784.310**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**650.290.536**	-	**650.290.536**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**139.460.794**	-	**139.460.794**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**83.676.484**	-	**83.676.484**

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8.511.460.000**	-	-	**8.511.460.000**
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước	**30/06/2017**	**31/12/2016**
a) Ngắn hạn	**777.067.976**	**155.501.530**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.640.078	40.786.970
+ Bảo hiểm xe cơ giới	489.922.927	5.769.692
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS…)	241.504.971	108.944.868
b) Dài hạn	**138.409.091**	**184.545.455**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	138.409.091	184.545.455
	915.477.067	**340.046.985**

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
a) Phải nộp	**(115.262.013)**	**516.423.875**	**120.808.621**	**280.353.241**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-			-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(111.598.402)	505.389.464	113.437.821	280.353.241
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế môn bài	-			-
Các loại thuế khác	(3.663.611)	11.034.411	7.370.800	-
b) Phải thu	**495.360.820**	**1.984.810.195**	**1.756.123.953**	**266.674.578**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	312.904.784	1.471.940.975	1.420.328.531	261.292.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	182.456.036	512.869.220	335.795.422	5.382.238
	610.622.833	**1.468.386.320**	**1.635.315.332**	**(13.678.663)**

11 Chi phí phải trả	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí nhiên liệu	13.443.853	12.590.909
- Chi phí thuê xe	440.959.630	4.617.202.833
- Chi phí sửa chữa xe	-	-
- Chi phí thực hiện Dịch vụ kỹ thuật hàng hải	-	1.392.828.707
- Chi phí khác	2.339.157.341	2.430.886.751
Cộng	**2.793.560.824**	**8.453.509.200**

12 Phải trả khác	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208.840.458	208.840.458
- Kinh phí công đoàn	56.350.328	16.282.507
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	-	-
- Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe	3.425.913.748	3.919.178.493
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	905.673.191	1.291.557.321
Cộng	**4.596.777.725**	**5.435.858.779**

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2017	31/12/2016
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	366.681.550	409.238.287
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**366.681.550**	**409.238.287**

14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**24.382.868.412**	**257.140.546.248**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				21.157.970.985	**21.157.970.985**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(22.750.756.341)	**(22.750.756.341)**
Số dư cuối năm trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**22.790.083.056**	**255.547.760.892**
Số dư đầu kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**22.790.083.056**	**255.547.760.892**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				1.652.932.162	**1.652.932.162**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(2.515.797.099)	(2.515.797.099)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**21.927.218.120**	**254.684.895.956**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2017**	**31/12/2016**
+ Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	52.037.720.000
+ Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	39.641.000.000	39.641.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	27.950.000.000	27.950.000.000
+ Công ty cổ phần SCI	20.989.000.000	20.989.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5.591.000.000	5.591.000.000
+ PENSION RESERVES INVESTMENT TRUST FUND	3.259.000.000	3.259.000.000
+ Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Công ty Cổ phần Hồng Ngân	1.013.000.000	143.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	75.987.080.000	76.857.080.000
	230.000.000.000	**230.000.000.000**

c) Cổ phiếu	**30/06/2017**	**31/12/2016**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.000.000*	*23.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.000.000*	*23.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 vnđ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/06/2017**	**31/12/2016**
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2016
- Doanh thu bán hàng thương mại	99.935.029.140	338.858.801.171	164.490.332.319	670.842.569.318
- Doanh thu dịch vụ	22.677.530.710	56.579.123.130	46.275.264.776	114.533.027.750
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	21.594.878.034	53.309.191.971	45.092.612.100	108.714.449.288
* Doanh thu dịch vụ khác	1.082.652.676	3.269.931.159	1.182.652.676	5.818.578.462
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			0	0
Cộng	**122.612.559.850**	**395.437.924.301**	**210.765.597.095**	**785.375.597.068**

2 Giá vốn hàng bán	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Giá vốn hàng hoá đã bán	99.924.486.345	337.842.125.165	164.410.282.314	667.930.414.043
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	21.786.431.891	47.288.691.919	43.887.540.248	100.550.101.597
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	20.136.538.633	44.708.190.417	41.673.680.510	95.746.931.278
* Giá vốn dịch vụ khác	1.649.893.258	2.580.501.502	2.213.859.738	4.803.170.319
Cộng	**121.710.918.236**	**385.130.817.085**	**208.297.822.562**	**768.480.515.640**

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	816.646.070	1.228.153.641	2.090.729.344	2.552.779.651
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.349.445.205		2.662.458.904	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	47.748.565		47.786.065	-
Cộng	**2.213.839.840**	**1.228.153.641**	**4.800.974.313**	**2.552.779.651**

4 Chi phí tài chính	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Lãi tiền vay		5.330.204	-	5.330.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	973.332		1.056.032	-
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	6.502.320
Cộng	**973.332**	**5.330.204**	**1.056.032**	**11.832.524**

5 Thu nhập khác	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	516.315.558	9.761.896.552	516.315.558	14.751.540.799
- Tiền phạt thu được			-	48.121.531
- Các khoản khác	188.469	9.406.062	188.947	12.970.054
Cộng	**516.504.027**	**9.771.302.614**	**516.504.505**	**14.812.632.384**

6 Chi phí khác	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Các khoản bị phạt	6.000.000		6.000.000	-
- Chi phí khác	243.508.746	27.822	243.511.749	1.824.022
Cộng	**249.508.746**	**27.822**	**249.511.749**	**1.824.022**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		164.511.924	-	377.703.651
- Chi phí nhân công	203.552.011	2.181.591.632	1.527.300.242	5.917.891.985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.432.055	25.966.740	124.945.423	51.933.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.900.762.730	2.633.367.832	3.473.754.484	3.766.121.560
- Chi phí khác bằng tiền	94.231.839	26.954.749	207.807.058	109.588.810
Cộng	**2.261.978.635**	**5.032.392.877**	**5.333.807.207**	**10.223.239.486**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	1.119.524.768	16.268.812.568	2.200.878.363	24.023.597.430
- Điều chỉnh trong kỳ:	82.033.085	(7.736.264.623)	125.860.607	(9.072.255.301)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(112.707.552)*	*(7.812.764.623)*	*(212.783.688)*	*(9.186.255.301)*
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*194.740.637*	*76.500.000*	*338.644.295*	*114.000.000*
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	1.201.557.853	8.532.547.945	2.326.738.970	14.951.342.129
- Lỗ năm trước mang sang (-)				
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**240.311.571**	**1.706.509.589**	**465.347.794**	**2.990.268.426**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	**40.041.670**		**40.041.670**	**-**
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**280.353.241**	**1.706.509.589**	**505.389.464**	**2.990.268.426**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quí 2/2017	Quí 2/2016	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo năn 2016
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	22.541.510	1.562.552.925	42.556.737	1.837.251.061
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**22.541.510**	**1.562.552.925**	**42.556.737**	**1.837.251.061**

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	778.901.018	720.585.170
b) Ngoại tệ các loại	**30/06/2017**	**31/12/2016**
+ Tiền gửi ngân hàng		
+ Đô la Mỹ	USD 5.282,64	USD 0,00
c) Công cụ tài chính:		
c.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**30/06/2017**	**31/12/2016**
+ Các khoản vay	-	-
Trừ : Tiền và tương đương tiền	92.152.778.634	100.225.634.171
+ Nợ thuần	(92.152.778.634)	(100.225.634.171)
+ Vốn chủ sở hữu	254.684.895.956	255.547.760.893
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**(0,36)**	**(0,39)**

c.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/06/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	92.152.778.634	100.225.634.171
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.420.665.238	17.361.152.567
+ Đầu tư tài chính	49.972.677.617	79.972.677.617
Tổng cộng	**151.546.121.489**	**197.559.464.355**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	25.155.884.412	15.028.871.277
+ Chi phí phải trả	2.793.560.824	8.453.509.200
Tổng cộng	**27.949.445.236**	**23.482.380.477**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**123.596.676.253**	**174.077.083.878**

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Giao dịch với các đơn vị thành viên trong PVTRANS

Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu	Phải trả
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.Hồ Chí Minh	257.078.333	-	1.871.595.916	797.694.700
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế	432.000.000	-	79.200.000	10.586.406.520
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	648.335.988	1.157.978.193	4.642.753.660
Tổng	**689.078.333**	**648.335.988**	**3.108.774.109**	**16.026.854.880**

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2017	**Dịch vụ vận tải**	**Dịch vụ OFS/FPSO**	**Dịch vụ khác**	**Thương mại**	**TỔNG**
Tài sản bộ phận	114.171.624.685	-	270.211.801	532.676.348	114.974.512.834
Tài sản không phân bổ					175.933.879.504
Tổng tài sản					**290.908.392.339**
Nợ phải trả bộ phận	11.802.205.502	-		10.584.261.477	22.386.466.979
Nợ phải trả không bộ phận					13.837.029.404
Tổng nợ phải trả					**36.223.496.383**

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	**Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**	**Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**
+ Dịch vụ vận tải	45.092.612.100	108.714.449.288
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	1.182.652.676	5.818.578.462
+ Thương mại	164.490.332.319	670.842.569.318
	210.765.597.095	**785.375.597.068**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	**Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**	**Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**
+ Dịch vụ vận tải	41.673.680.510	95.746.931.278
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	2.213.859.738	4.803.170.319
+ Thương mại	164.410.282.314	667.930.414.043
	208.297.822.562	**768.480.515.641**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	**Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**	**Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**
+ Dịch vụ vận tải	3.418.931.590	12.967.518.010
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(1.031.207.062)	1.015.408.143
+ Thương mại	80.050.005	2.912.155.275
	2.467.774.533	**16.895.081.428**

4 Thông tin so sánh

	Từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	**Từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**	**Chênh lệch**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.765.597.095	785.375.597.068	(574.609.999.973)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.200.878.363	24.023.597.430	(21.822.719.067)

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm**: Trong kỳ, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn và dịch vụ vận chuyển bằng Taxi và Công ty vẫn đang trong quá trình tái cấu trúc lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lợi nhuận giảm**: Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh và tái cấu trúc nêu trên. Cùng với đó, thu nhập khác từ khoản thanh lý tài sản của công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm đi so với kỳ trước.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hường	Dương Minh Dương	Dương Tú Phong

M.S.D.N: 0305020277 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH